

THÀNH QUẢ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC GIAI ĐOẠN 1996 – 2005 TRÊN CÁC PHƯƠNG DIỆN QUI MÔ – CHẤT LƯỢNG – QUẢN LÝ

Nguyễn Văn Hiệp – Phạm Văn Thịnh

Trường Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Từ năm 1996, lĩnh vực đào tạo sau đại học tiếp tục đổi mới trên các mặt thể chế hóa nội dung chương trình, mở rộng qui mô, nâng cao chất lượng, chú trọng công tác quản lý. Nội dung, chương trình đào tạo được thể chế hóa bằng Quy chế đào tạo sau đại học, Hướng dẫn tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học, Hướng dẫn bảo vệ luận án tiến sĩ. Từ những cơ sở pháp lý về đào tạo sau đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề ra chỉ tiêu phát triển giáo dục sau đại học, chỉ tiêu tuyển sinh, cơ cấu ngành nghề đào tạo, qui hoạch mạng lưới cơ sở đào tạo. Với những biện pháp cơ bản và thiết thực, trong giai đoạn 1996 – 2005, một hệ thống đào tạo sau đại học tương đối hoàn chỉnh đã hình thành phù hợp với hệ thống đào tạo của nhiều nước trên thế giới; qui mô đào tạo sau đại học phát triển nhanh cả về số lượng cơ sở đào tạo và số học viên sau đại học; chất lượng đào tạo được nâng cao; công tác quản lý đào tạo sau đại học ngày càng chặt chẽ. Đào tạo sau đại học trong nước đã bắt đầu chủ động trong việc đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, thực hiện được mục tiêu đào tạo trong nước là chính.

Từ khóa: đào tạo, sau đại học, nghiên cứu sinh, cao học

*

1. Đổi mới đào tạo sau đại học trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Từ năm 1996, đào tạo sau đại học tiếp tục đổi mới với mục tiêu xây dựng hệ thống giáo dục sau đại học hoàn chỉnh, nâng dần chất lượng đào tạo, tiến tới hội nhập với các nước trong khu vực và thế giới. Phát huy ưu điểm, khắc phục nhược điểm từ những giai đoạn trước, đào tạo sau đại học đã tích cực đổi mới trên các mặt *thể chế hóa nội dung, chương trình, mở rộng qui mô, nâng cao chất lượng, đổi mới công tác quản lý.*

Việc thể chế hóa nội dung và chương trình đào tạo sau đại học đã được bắt đầu từ giai đoạn 1990 – 1991, đặc biệt là từ khi

Chính phủ ra Nghị định về cơ cấu khung của hệ thống giáo dục Việt Nam năm 1993, trong đó qui định rõ bậc sau đại học có hai cấp là cao học (cấp bằng thạc sĩ) và nghiên cứu sinh (cấp bằng tiến sĩ). Tuy nhiên, trên thực tế, việc thể chế hóa nội dung và chương trình thực hiện còn rất chậm. Ở bậc cao học, Bộ Giáo dục và Đào tạo mới chỉ ban hành một qui định tạm thời, tính pháp lý còn thấp nên việc tổ chức đào tạo ở các cơ sở đào tạo gặp rất nhiều khó khăn. Nội dung chương trình chưa được qui định cụ thể mà tùy các cơ sở đào tạo xây dựng cho phù hợp với khả năng của cơ sở. Vì thế, việc tổ chức giảng dạy, nội dung chương trình, thời lượng lên lớp, công tác tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập ở các cơ

sở đào tạo rất khác nhau. Đối với đào tạo nghiên cứu sinh, nội dung các môn bổ túc kiến thức được qui định trong *Qui định về đào tạo sau đại học* do Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp ban hành từ năm 1983 vẫn còn áp dụng mà chưa có những thay đổi căn bản. Nhiều điểm của qui định này không còn phù hợp, gây khó khăn cho công tác đào tạo của các cơ sở. Chương trình đào tạo cao học và nghiên cứu sinh chưa được thống nhất để hỗ trợ cho nhau, tạo sự liên thông trong đào tạo sau đại học.

Để khắc phục tình hình trên đây, căn cứ vào đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng qui chế đào tạo nhằm thể chế hóa nội dung và chương trình đào tạo sau đại học. Ngày 14/2/1996, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Qui chế mới qui định về hoạt động đào tạo sau đại học, cơ sở đào tạo sau đại học, nhiệm vụ, quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia đào tạo sau đại học trong phạm vi cả nước đồng thời qui định mục tiêu đào tạo, hình thức và thời gian đào tạo, nội dung chương trình đào tạo, giảng viên, học viên, quản lý đào tạo và các hình thức khen thưởng, kỉ luật...

Với qui chế mới, nội dung chương trình đào tạo cả bậc cao học và nghiên cứu sinh được thể chế hóa một bước. Chương trình đào tạo thạc sĩ đã có những qui định rõ về yêu cầu của chương trình, cấu trúc chương trình và chương trình khung. Qui chế xác định rõ việc tổ chức giảng dạy, đánh giá môn học, luận văn thạc sĩ và người hướng dẫn, hội đồng chấm luận văn và việc cấp bằng thạc sĩ... Đối với đào tạo tiến sĩ, qui chế đã thể chế hóa các mặt từ yêu cầu đối với chương trình đào tạo, việc quản lý nghiên cứu sinh, người hướng dẫn, tổ chức

học tập các môn học của chương trình, thực hiện các chuyên đề tiến sĩ, thực hiện đề tài luận án, nội dung và hình thức luận án, tổ chức đánh giá luận án, thẩm định luận án, cấp bằng tiến sĩ... Các vấn đề được đề cập đến trong qui chế đều được xác định về định tính và định lượng một cách cụ thể, bao quát và tương đối sát hợp với tình hình thực tế.

Sau khi ban hành Qui chế đào tạo sau đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành văn bản Hướng dẫn tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học và văn bản Hướng dẫn bảo vệ luận án tiến sĩ cụ thể hóa các điều khoản trong qui chế đồng thời hướng dẫn các cơ sở đào tạo, nghiên cứu sinh, học viên cao học thực hiện qui chế một cách thống nhất. Thực hiện Qui chế đào tạo sau đại học, giai đoạn đào tạo tiến sĩ khoa học và phó tiến sĩ theo mô hình của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây chính thức kết thúc, đào tạo sau đại học trong nước đã bước sang một giai đoạn mới. Tiếp đó, năm 1998, Luật Giáo dục được Quốc hội thông qua đã qui định rõ về mục tiêu, nội dung phương pháp đào tạo sau đại học và mối quan hệ giữa trường và viện nghiên cứu trong việc đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ. Theo qui định trong Luật Giáo dục, đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện trong hai năm đối với người có bằng tốt nghiệp đại học; đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện trong bốn năm đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, từ hai đến ba năm đối với người có bằng thạc sĩ. Trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ, viện nghiên cứu khoa học đào tạo tiến sĩ và phối hợp với trường đại học đào tạo thạc sĩ. Luật Giáo dục tuy chưa thể chế hóa toàn bộ các vấn đề liên quan đến đào tạo sau đại học

song đã tiếp tục khẳng định mục tiêu phát triển đào tạo sau đại học của chúng ta là đúng hướng đồng thời tạo cơ sở pháp lý vững chắc hơn để đào tạo sau đại học tiếp tục phát triển mạnh hơn.

Với việc ban hành Quy chế đào tạo sau đại học và sự ra đời của Luật Giáo dục, công tác đào tạo sau đại học đã có những văn bản pháp lý quan trọng để thực hiện các nhiệm vụ và mục tiêu đề ra. Mặt khác, tình hình kinh tế – xã hội nước ta tiếp tục có những chuyển biến mạnh mẽ trên các lĩnh vực kinh tế – xã hội – văn hóa. Công cuộc đổi mới đã và đang đưa đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển, đồng thời tạo nền tảng để nước ta phấn đấu trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại hóa, con đường công nghiệp hóa – hiện đại hóa của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước. Vì vậy, sự nghiệp giáo dục nói chung và lĩnh vực đào tạo sau đại học nói riêng cần phát triển mạnh mẽ hơn theo để kịp thời đáp ứng nhiệm vụ đặt ra. Những năm 1997, 1998, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có những bổ sung, cập nhật quy chế đào tạo sau đại học cho phù hợp với thực tiễn hơn. Đến năm 2000, một lần nữa, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quy chế đào tạo sau đại học. Đây là quy chế mới nhất thay thế cho Quy chế ban hành năm 1996. Quy chế đào tạo sau đại học năm 2000 dựa trên cơ sở quy chế ban hành năm 1996 đồng thời bổ sung một số điểm cho phù hợp với đào tạo sau đại học trong thời kỳ mới nhằm thể chế hóa hơn nữa chương trình và nội dung đào tạo sau đại học ở trong nước.

Theo Quy chế mới, đào tạo sau đại học trong nước bao gồm đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ bằng hai hình thức (tập trung và không tập

trung) với chương trình, nội dung và yêu cầu như nhau. Thời gian đối với đào tạo thạc sĩ là hai năm đối với hình thức tập trung, ba năm đối với hình thức không tập trung; đối với tiến sĩ thời gian đào tạo tập trung là bốn năm cho người tốt nghiệp đại học, hai đến ba năm cho người có bằng thạc sĩ, thời gian đào tạo không tập trung là năm năm cho người tốt nghiệp đại học và ba đến bốn năm cho người có bằng thạc sĩ.

Trong quy chế mới, Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục thể chế hóa hơn nữa về điều kiện đảm bảo việc học tập của học viên. Những học viên có điểm môn học không đạt yêu cầu tại lần thi thứ nhất được dự thi kết thúc môn học lần thứ hai. Nếu học viên vẫn không đạt yêu cầu thì phải học lại môn học đó ở khóa kế tiếp. Số môn học lại không quá ba môn và học viên phải tự túc kinh phí. Trường hợp sao chép bài tập, tiểu luận của người khác sẽ bị điểm không cho phần bài tập, tiểu luận đó. Học viên có thể xin chuyển ngành đào tạo một lần trong cùng ngành có chung các môn thi tuyển sinh.

Quy chế mới đẩy mạnh việc phân cấp quản lý đào tạo sau đại học. Theo đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý toàn bộ quá trình đào tạo. Theo quy chế mới, Bộ chỉ quản lý về mặt nhà nước. Đối với đào tạo tiến sĩ, Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý là chính nhưng có phân cấp cho cơ sở đào tạo sau đại học một số lĩnh vực như: điều chỉnh đề tài luận án, thay đổi cán bộ hướng dẫn.

Việc tổ chức đánh giá luận án tiến sĩ được tiến hành theo hai bước: đánh giá luận án ở bộ môn và bảo vệ luận án cấp nhà nước. Trước khi tổ chức bảo vệ cấp nhà nước, luận án được gửi đi phản biện độc lập. Theo quy chế mới, luận án được đánh giá bằng cách bỏ phiếu kín. Các thành viên hội

đồng chấm luận án cấp nhà nước chỉ được bỏ phiếu tán thành hoặc không tán thành (qui chế cũ cho điểm), phiếu trắng bị coi là không tán thành. Luận án được coi là đạt yêu cầu và được hội đồng thông qua nếu từ 3/4 trở lên số thành viên Hội đồng bỏ phiếu tán thành. Nếu 100% thành viên hội đồng có mặt bỏ phiếu tán thành và xếp loại luận án đạt xuất sắc thì nghiên cứu sinh được cơ sở đào tạo và Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét khen thưởng. Kết quả bảo vệ luận án tiến sĩ do Bộ Giáo dục và Đào tạo trực tiếp thẩm tra, công nhận học vị và cấp bằng.

Qui chế cũng đề cập đến một số biện pháp chế tài các cá nhân, tổ chức vi phạm qui chế đào tạo sau đại học như: tự ý thay đổi chương trình, xuyên tạc nội dung đào tạo, đánh giá sai lệch, không trung thực kết quả luận án, luận văn, sao chép gian lận luận án, luận văn, công trình khoa học của người khác tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy tố trước pháp luật.

2. Thành quả đào tạo sau đại học trên phương diện qui mô, chất lượng và quản lý

Việc mở rộng qui mô, nâng cao chất lượng và tăng cường công tác quản lý trong đào tạo sau đại học là nhiệm vụ trọng tâm của công tác đào tạo sau đại học trong thời kỳ đất nước đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Căn cứ vào mục tiêu, yêu cầu về nội dung, phương pháp của giáo dục sau đại học được khẳng định trong Luật Giáo dục và các văn bản của Đảng, Nhà nước, căn cứ vào Qui chế đào tạo sau đại học, năm 1998 Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đề ra qui mô, cơ cấu, chất lượng đào tạo sau đại học giai đoạn 1998 – 2005 với những con số định tính và định lượng cụ thể như sau:

– Về chỉ tiêu phát triển giáo dục sau đại học: Tỷ lệ tuyển sinh sau đại học / đại học (chính quy) tăng từ 6,32% (năm 1998) lên 10% (năm 2005). Tỷ lệ thạc sĩ / tổng số cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu của các trường đại học từ 15,34% và cao đẳng 13,69% (năm 1998) lên 25% (năm 2005). Tỷ lệ tiến sĩ / tổng số cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu của các trường đại học từ 19,72% (năm 1998) lên 25% (năm 2005) và các trường cao đẳng từ 1,1% (năm 1998) lên 2% (năm 2005). [5]

– Về chỉ tiêu tuyển sinh: Qui mô tuyển sinh thạc sĩ tăng từ 5.500 học viên (năm 1998) lên 9.500 học viên (năm 2005). Qui mô đào tạo tiến sĩ tăng từ 1.000 nghiên cứu sinh (năm 1998) lên 1.200 nghiên cứu sinh (năm 2005). Tỷ lệ tăng hàng năm đối với thạc sĩ từ 10 đến 12%, đối với đào tạo tiến sĩ từ 2% trở lên [5].

- Về cơ cấu ngành nghề đào tạo: Nhanh chóng khắc phục tình trạng mất cân đối về cơ cấu ngành nghề và chú trọng đào tạo các ngành nghề phục vụ trực tiếp cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trước mắt (đến năm 2005), chú trọng tăng tỷ lệ đào tạo các ngành khoa học công nghệ trong các chương trình quốc gia như: công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu, công nghệ tự động đồng thời chú ý các ngành khoa học nông nghiệp, khoa học tự nhiên, khối sư phạm, văn hóa, an ninh, quốc phòng. Căn cứ vào một số chương trình, dự án lớn của Chính phủ và các bộ, ngành để dự kiến nhu cầu đào tạo và ra chỉ tiêu tuyển sinh cho các cơ sở đào tạo.

– Qui hoạch mạng lưới đào tạo sau đại học hợp lý. Tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, các đại học quốc gia, các trường đại học trọng điểm và các viện nghiên cứu

đầu ngành được giao nhiệm vụ đào tạo hầu hết các ngành khoa học. Các trường đại học vùng thực hiện đào tạo những ngành theo nhu cầu của địa phương. Mở rộng cơ cấu vùng, miền trong đào tạo sau đại học. Có chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học cho các vùng đặc biệt bằng chế độ, chính sách khuyến khích người học, người dạy để đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao tại địa phương khó khăn nhưng không hạ thấp chất lượng đào tạo. Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép và tạo điều kiện để một số trường đại học và viện nghiên cứu ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh đến giúp các trường đại học ở tỉnh mà lực lượng đào tạo sau đại học còn mỏng để đào tạo cán bộ cho địa phương, hỗ trợ các trường đó vươn lên.

– Phấn đấu đến năm 2005, có ít nhất 10% số cơ sở đào tạo sau đại học đạt trình độ khu vực và quốc tế về chất lượng đào tạo. Các cơ sở còn lại có bước tiến bộ rõ rệt về chất lượng. Các đề tài nghiên cứu phải gắn chặt với nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội và tiến bộ khoa học – công nghệ của nước ta. Các cán bộ có trình độ sau đại học được đào tạo trong nước phải hòa nhập về chất lượng với khu vực, góp phần vào việc cạnh tranh kinh tế và trao đổi văn hóa với các nước.

Để nâng cao chất lượng đào tạo, một công việc có ý nghĩa quan trọng là nâng cao chất lượng tuyển sinh. Trước đây, Bộ Giáo dục và Đào tạo căn cứ theo qui chế đào tạo sau đại học và các qui định khác để xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho các cơ sở đào tạo trong từng năm. Tuy nhiên các văn bản hướng dẫn tuyển sinh của Bộ gửi đến các cơ sở đào tạo thường chậm và luôn có những thay đổi về điều kiện dự tuyển và thời gian thi tuyển nên hầu hết các cơ sở đào tạo rất bị động trong triển khai kế hoạch tuyển

sinh. Nhiều cơ sở đào tạo thường không tuyển đủ số chỉ tiêu được giao, chất lượng tuyển sinh còn thấp. Vì vậy, ngay từ năm 1998, 1999, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tích cực xây dựng qui chế tuyển sinh sau đại học.

Tháng 3 năm 2001, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành *Qui chế tuyển sinh sau đại học*. Đây là bản qui chế đầu tiên về công tác tuyển sinh sau đại học. Qui chế đã thể chế hóa nhiều vấn đề từ quyền hạn, trách nhiệm của các cơ sở đào tạo trong công tác tuyển sinh đến công tác chuẩn bị cho kỳ thi, công tác tổ chức kì thi tại cơ sở đào tạo, công tác chấm thi, chấm phúc khảo, xét tuyển và công nhận thí sinh trúng tuyển... Qui chế tuyển sinh sau đại học đã tạo điều kiện cho cơ sở đào tạo chủ động trong việc lập kế hoạch tuyển sinh, tạo nguồn tuyển sinh từ đó nâng cao chất lượng thi tuyển.

Đối với việc nâng cao chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ sở đào tạo xây dựng một số loại khung chương trình khác nhau phù hợp với tính chất và đặc điểm của từng nhóm ngành. Có khung chương trình nặng về trang bị kiến thức, có khung chương trình nhằm mục tiêu chính là đào tạo cán bộ nghiên cứu, lại có khung chương trình đối với những học viên đã hoàn thành yêu cầu đối với phần kiến thức chung. Trên cơ sở khung chương trình được Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định, các cơ sở đào tạo triển khai xây dựng chương trình đào tạo cụ thể. Sau thời gian từ 1 đến 2 năm, sẽ xem xét lại chương trình đào tạo để cập nhật và bổ sung.

Đối với đào tạo tiến sĩ, các cơ sở đào tạo chủ động hoàn thiện hệ thống chuyên đề bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành, giúp cho nghiên cứu sinh hoàn thành luận án với chất lượng khoa học cao. Để rèn luyện

khả năng nghiên cứu khoa học độc lập, sáng tạo, các cơ sở đào tạo phải tạo nhiều cơ hội và điều kiện để nghiên cứu sinh tham gia nghiên cứu khoa học đồng thời tăng cường xây dựng nề nếp sinh hoạt seminar khoa học để đánh giá và giúp đỡ từng phần luận án của nghiên cứu sinh...

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của đào tạo sau đại học thời kỳ này là đổi mới công tác quản lý. Phương hướng của Bộ Giáo dục và Đào tạo là tăng cường năng lực quản lý của các cơ sở đào tạo đồng thời thực hiện mạnh mẽ việc phân cấp quản lý trong đào tạo sau đại học. Các cơ sở đào tạo sau đại học nhất thiết phải có bộ phận chuyên trách với cán bộ chuyên trách đủ năng lực quản lý chất lượng đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ để trực tiếp giúp thủ trưởng trong việc quản lý đào tạo sau đại học.

Nhằm nâng cao năng lực quản lý của các cơ sở đào tạo, việc phân cấp trong đào tạo sau đại học được đẩy mạnh. Bộ Giáo dục và Đào tạo khẩn trương ban hành các văn bản phân cấp đào tạo sau đại học cho các cơ sở đào tạo. Trọng tâm là phân cấp đào tạo thạc sĩ cho các trường đại học. Tiếp đó, thực hiện phân cấp toàn bộ công tác đào tạo và cấp bằng tiến sĩ cho Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh; đồng thời chuẩn bị lộ trình phân cấp đào tạo sau đại học cho các trường đại học trọng điểm.

Căn cứ vào Luật Giáo dục và Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2010, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định rõ các ngành trọng điểm cần đào tạo, tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý phục vụ việc tổ chức đào tạo sau đại học đồng thời tổ chức các đợt tập huấn về qui trình tổ chức quản lý đào tạo sau đại học cho các cơ sở, đặc biệt là các cơ sở mới được giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học.

Với những biện pháp cơ bản và thiết thực trên đây, đào tạo sau đại học trong nước thời kỳ 1996 – 2005 đã thu được những kết quả rất quan trọng:

– Một hệ thống đào tạo sau đại học tương đối hoàn chỉnh đã hình thành phù hợp với hệ thống đào tạo sau đại học của nhiều nước trên thế giới. Việc đào tạo sau đại học ở trong nước dần dần trở thành chủ yếu, có khả năng đảm nhiệm việc đào tạo cán bộ có trình độ sau đại học theo một kế hoạch chủ động về ngành nghề, đáp ứng kịp thời yêu cầu cán bộ có trình độ cao phục vụ các yêu cầu kinh tế xã hội.

– Qui mô đào tạo sau đại học phát triển nhanh về số lượng các cơ sở đào tạo và số người được đào tạo sau đại học, góp phần đáng kể vào việc xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học của đất nước. Bảng 1 cho thấy sự phát triển số lượng cơ sở đào tạo sau đại học và con số tuyển sinh hàng năm giai đoạn 1996 – 2005.

Bảng 1. Số lượng cơ sở đào tạo sau đại học và con số tuyển sinh hàng năm giai đoạn 1996 – 2005

Năm	Số cơ sở đào tạo SDH	Đào tạo nghiên cứu sinh		Đào tạo cao học	
		Số cơ sở đào tạo	Số NCS đã tuyển	Số cơ sở đào tạo	Số học viên đã tuyển
1996	118	97	1.113	78	3.444
1997	123	100	1.174	78	5.294
1998	128	102	500	82	3.800
1999	133	105	686	84	4.534

2000	136	107	713	88	5.747
2001	141	113	800	93	6.500
2002	144	115	950	93	8.940
2003	146	116	1.215	95	11.011
2004	146	117	1.500*	96	13.000*
2005	147	117	1.600*	97	14.000*

Nguồn: Tổng hợp các báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo (* số chỉ tiêu tuyển sinh)

Số liệu ở Bảng 1 cho thấy, từ năm 1996 đến năm 2005 số cơ sở đào tạo tăng 1,2 lần; số nghiên cứu sinh tăng 1,4 lần, số học viên cao học tăng gần 4 lần. Trong năm 2004, cả nước đào tạo hơn 25.000 học viên cao học và gần 5.000 nghiên cứu sinh. Quy mô đào tạo sau đại học năm 2005 lớn hơn 5 lần năm 1995. Từ năm 1996 đến năm 2004, cả nước đã cấp 2.610 bằng phó tiến sĩ và 3.025 bằng tiến sĩ, 24.049 bằng thạc sĩ do Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp và 7.026 bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo cấp (từ năm 1999). Tổng số bằng tiến sĩ (và phó tiến sĩ) cấp trong thời kì 1996 – 2004 hơn 3 lần thời kì từ 1976 – 1995 [3].

Bên cạnh đó, mạng lưới cơ sở đào tạo sau đại học được mở rộng trên cả nước. Ngoài hai trung tâm lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, các đại học vùng như Đại học Đà Nẵng, Đại học Vinh, Đại học Cần Thơ, Đại học Thái Nguyên, Đại học Quy Nhơn... đã được giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học, trực tiếp đào tạo nhiều ngành nghề phục vụ cho nhu cầu cán bộ khoa học và quản lí của địa phương. Từ năm 2001, Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh đã được phân cấp một số quyền hạn quan trọng trong đào tạo sau đại học như: được mở ngành và tổ chức đào tạo theo Danh mục chuyên ngành đào tạo sau đại học (do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành) cả trình độ thạc sĩ và tiến sĩ, được đăng kí với Bộ Giáo dục và Đào tạo mở thí điểm các ngành

đào tạo mới hoặc thay đổi, sắp xếp lại các ngành đào tạo; Giám đốc Đại học Quốc gia được cấp bằng tiến sĩ theo sự ủy quyền của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng các trường thành viên thuộc Đại học Quốc gia được cấp bằng thạc sĩ cho những người do trường đào tạo; Đại học Quốc gia được quyền in các loại văn bằng, chứng chỉ sau đại học theo mẫu riêng phù hợp với hệ thống văn bằng, chứng chỉ nhà nước. Trong những năm gần đây, Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh thực sự đã trở thành hai trung tâm đào tạo sau đại học lớn nhất của cả nước. Đến năm 2005, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh đào tạo 77 chuyên ngành thạc sĩ và 81 chuyên ngành tiến sĩ với 5.319 học viên cao học và 420 nghiên cứu sinh [15].

Công tác quản lí đào tạo sau đại học có nhiều đổi mới, tiến bộ. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thể hiện được vai trò quản lí nhà nước trong việc xây dựng qui chế đào tạo, qui chế tuyển sinh đồng thời ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở đào tạo sau đại học thực hiện đúng các qui định về đào tạo sau đại học, phát huy tính chủ động của cơ sở trong việc khắc phục những khó khăn thực tế, từng bước đưa công tác quản lí sau đại học vào kỉ cương, nề nếp góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể là, Bộ đã hướng dẫn và chỉ đạo các cơ sở thực hiện tốt các kỳ thi tuyển sinh sau đại học, tăng cường công tác kiểm

tra quản lý đào tạo tại một số cơ sở, xây dựng chương trình khung đào tạo, kế hoạch tổ chức đào tạo... Công tác kiểm tra và chấn chỉnh những sai phạm trong công tác tuyển sinh, công tác đào tạo, cách đánh giá môn học, đánh giá luận án được chú trọng hơn. Nhiều cuộc hội thảo khoa học nhằm trao đổi kinh nghiệm tìm giải pháp phát triển sau đại học được tổ chức... Trong quá trình thực hiện qui chế và các qui định khác về đào tạo sau đại học, những điểm chưa phù hợp đã kịp thời điều chỉnh bằng văn bản bổ sung. Những công tác chuyên môn, nghiệp vụ trong đào tạo sau đại học như công nhận nghiên cứu sinh, gửi phản biện độc lập, thành lập các hội đồng chấm luận án cấp nhà nước, thẩm định và cấp bằng tiến sĩ... được thực hiện ngày càng bài bản, chuẩn xác, đúng tiến độ.

Ở các cơ sở đào tạo, việc tổ chức quản lý đào tạo sau đại học cũng ngày càng chặt chẽ hơn. Hầu hết các cơ sở đào tạo đều có bộ phận chuyên trách nên chất lượng công tác quản lý được nâng cao. Thêm vào đó, nhiều cơ sở đào tạo đã xác định việc đào tạo sau đại học góp phần quan trọng vào việc nâng cao uy tín và tầm cỡ của cơ sở nên rất chú trọng việc củng cố tổ chức, quản lý và nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học. Nhiều cơ sở đã hoàn thành việc xây dựng chương trình khung đào tạo thạc sĩ theo qui định. Công tác quản lý học viên, nghiên cứu sinh, quản lý tổ chức đào tạo, kiểm tra đánh giá môn học, tổ chức bảo vệ luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ thực hiện đúng qui chế. Nhiều cơ sở rất chú ý đến việc bồi dưỡng và đào tạo đội ngũ cán bộ giảng dạy sau đại học. Đặc biệt là ở các trường đại học như Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội,

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân... đã chủ động gửi nhiều giảng viên trẻ đi học ở nước ngoài hay tham gia các chương trình hợp tác quốc tế. Việc kết hợp giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học cũng được chú trọng. Các trường đại học, viện nghiên cứu đã đưa ra những cơ chế xét duyệt đề tài nghiên cứu khoa học hàng năm cho cán bộ giảng dạy tham gia hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ. Nhiều trường hàng năm đã tổ chức các hội nghị khoa học dành cho cán bộ trẻ, học viên cao học và nghiên cứu sinh như Trường Đại học Nông nghiệp I, Trường Đại học Y Hà Nội, Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Xây dựng, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh...

Cùng với việc thể chế hóa nội dung, chương trình, tăng cường đổi mới công tác quản lý, một số hình thức đào tạo mới, áp dụng công nghệ hiện đại trong đào tạo sau đại học đã được thực hiện thí điểm và mang lại kết quả tốt. Từ năm 2003, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện thí điểm chương trình thạc sĩ công nghệ thông tin với hình thức tập trung kết hợp với mạng tin học viễn thông. Trong hai khóa đầu tiên đã có 236 học viên tại ba địa điểm là Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh. Đào tạo cao học qua mạng viễn thông mở ra cơ hội học tập cho mọi miền đất nước đồng thời phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới. Năm 2005, Đại học Quốc gia Hà Nội bắt đầu thí điểm đào tạo thạc sĩ chất lượng cao....

Bên cạnh những thành tựu trên các mặt mở rộng qui mô, nâng cao chất lượng và tăng cường công tác quản lý, đào tạo sau đại học cũng còn một số mặt hạn chế. Đó là:

- Việc xây dựng kế hoạch đào tạo cho toàn khóa cũng như cho từng học kỳ của các cơ sở đào tạo còn yếu. Một số cơ sở đào tạo chưa chủ động được công tác tuyển sinh cũng như tổ chức lớp học như chưa có kế hoạch ôn tập để tạo nguồn tuyển sinh, bị động trong việc mời giáo viên giảng dạy... Việc quản lý quá trình học tập và nghiên cứu khoa học của học viên và nghiên cứu sinh còn lỏng lẻo. Nhiều cán bộ hướng dẫn và nghiên cứu sinh chưa xây dựng được kế hoạch nghiên cứu cũng như thường xuyên báo cáo nên nhiều học viên cao học, nghiên cứu sinh không hoàn thành luận văn, luận án đúng thời gian qui định. Hầu hết các cơ sở chưa hoàn thành việc xây dựng chương trình khung đào tạo thạc sĩ. Việc đánh giá môn học theo đúng qui chế chưa được các cơ sở thực hiện nghiêm túc. Việc bố trí cán bộ hướng dẫn học viên cao học làm luận văn ở một vài cơ sở chưa thực hiện đúng qui chế. Giảng viên được giao hướng dẫn số lượng học viên cao hơn qui định. Có cơ sở đã phân công thạc sĩ hướng dẫn học viên cao học làm luận văn thạc sĩ, có nơi đã cử người có học vị thạc sĩ vào hội đồng thẩm luận văn thạc sĩ....

- Năng lực quản lý chiến lược của Bộ Giáo dục và Đào tạo còn nhiều bất cập. Việc điều chỉnh qui chế đào tạo, qui chế tuyển sinh nhiều lần làm giảm tính chủ động của cả cơ sở đào tạo và người học trong việc xây dựng kế hoạch đào tạo, học tập và nghiên cứu. Ví dụ, việc thay đổi điều kiện dự thi tuyển sinh sau đại học hàng năm về ngành, chuyên ngành đúng; ngành, chuyên ngành gần; về thâm niên công tác... làm cho các đối tượng dự thi tuyển sinh rất lúng túng. Việc phân cấp quản lý cho các cơ sở đào tạo còn chậm. Về cơ bản, Bộ Giáo

dục và Đào tạo quản lý toàn bộ quá trình đào tạo từ việc công nhận nghiên cứu sinh, xét duyệt, điều chỉnh đề tài luận án, thay đổi cán bộ hướng dẫn đến việc thành lập hội đồng chấm luận án và công nhận kết quả của luận án... nên dẫn đến tình trạng ôm đồn sự vụ, không thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước.

- Cơ sở vật chất của đa số các trường đại học và viện nghiên cứu còn nghèo nàn. Phòng thí nghiệm, tài liệu, giáo trình lạc hậu và thiếu thốn. Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và nghiên cứu còn thấp. Nguồn kinh phí cho đào tạo eo hẹp. Đa số các trường đại học trả thù lao giảng dạy sau đại học thấp hơn thù lao giảng dạy bậc đại học. Đời sống của cán bộ và học viên còn khó khăn nên nhiều cán bộ và học viên, nghiên cứu sinh chưa toàn tâm toàn ý để giảng dạy và học tập.

*

Có thể khẳng định rằng, từ khi đất nước bước vào thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (1996 – 2005), đào tạo sau đại học tiếp tục đổi mới, thực hiện nhiều biện pháp nhằm thể chế hóa nội dung, chương trình đào tạo, mở rộng qui mô và nâng cao chất lượng đào tạo. Với sự chú trọng của các cấp quản lý, sự nỗ lực của cả người dạy lẫn người học, đào tạo sau đại học đã bước chuyển biến mạnh mẽ; qui mô đào tạo được mở rộng, chất lượng đào tạo và công tác quản lý ngày càng nề nếp. Đào tạo sau đại học đã bước đầu chủ động trong việc đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học – kĩ thuật có trình độ cao, thực hiện được mục tiêu đào tạo trong nước là chính, khẳng định khả năng trong việc đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học – kĩ thuật phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**ACHIEVEMENTS OF POSTGRADUATE EDUCATION – FROM 1996 TO 2005
IN TERMS OF SCALE, QUALITY AND MANAGEMENT**

Nguyen Van Hiep – Pham Van Thinh

Thu Dau Mot University

ABSTRACT

Since 1996, the postgraduate education continued to be changed due to the institutionalization of program content, scale widening, quality improvement and management orientation. The training program content is institutionalized by the Postgraduate education statute, Guidance on postgraduate education organization and management, and Guidance on Doctoral thesis defense. Basing on the legal foundation for postgraduate education, the Ministry of Education and Training has set up the targets for postgraduate education development, enrollment, training majors, and training institute networks planning. In the period of 1996 – 2005, thanks to basic, practical and effective approaches, a relatively refined postgraduate education system has successfully been established which is conformable to the training system of many other countries in the world; the postgraduate education scale is developing quickly both in terms of the quantity of training institutes as well as the number of graduate students; the training quality is enhanced; the postgraduate education management is effective and thorough. The domestic postgraduate education is now active in training the technical and scientific staff, achieving the objectives of domestic training.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Thị Bình (1999), *Đào tạo sau đại học trở thành mũi nhọn trong sự nghiệp giáo dục đào tạo những năm sau 2000*, Tạp chí Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, số 4.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2002), *Báo cáo tổng kết công tác đào tạo sau đại học năm 2002*, Hà Long.
- [3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2003), *Báo cáo hội nghị công tác tuyển sinh và đào tạo sau đại học năm 2003 – 2004*, Hà Nội.
- [4]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1997), *Hướng dẫn tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học*, Hà Nội.
- [5]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1999), *Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo sau đại học phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Báo cáo của Bộ giáo dục và Đào tạo tại Hội nghị tổng kết công tác đào tạo sau đại học năm 1999.
- [6]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2000), *Công tác tuyển sinh sau đại học: tình hình năm 1999 và chủ trương năm 2000*, Tạp chí Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, số 1.
- [7]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2000), *Qui chế đào tạo sau đại học*, Hà Nội.
- [8]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2001), *Qui chế tuyển sinh sau đại học*, Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, số 9 (1548).
- [9]. Nguyễn Văn Dương (1999), *Phương thức tích lũy chứng chỉ trong đào tạo thạc sĩ các môn lý luận Mác – Lênin*, Tạp chí Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, số 7.
- [10]. Trần Thị Hà – Phạm Xuân Thanh (2001), *Một số quan điểm xây dựng danh mục ngành đào tạo sau đại học*, Tạp chí Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, số 2.

- [11]. Trần Thị Hà (1999), *Sự trưởng thành của đào tạo sau đại học ở Việt Nam*, Tạp chí Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, số 3.
- [12]. Nguyễn Minh Hiền (1999), *Các giải pháp phát triển đào tạo sau đại học từ nay đến 2010*, Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, số 4.
- [13]. Thiều Văn Hoan (1997), *Suy nghĩ về đào tạo cao học*, Tạp chí Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, số 1.
- [14]. Trần Đình Long (1996), *Đào tạo cao học, nhu cầu và thách thức mới*, Tạp chí Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, số 3.
- [15]. Nguyễn Hội Nghĩa (2005), *Những nét mới trong đào tạo sau đại học năm 2004*, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, số 1.
- [16]. Nguyễn Xuân Phong (1996), *Về đào tạo sau đại học ở nước ta*, Tạp chí Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, số 5.
- [17]. Trần Văn Phú (1996), *Chính sách đối với người dạy và người học của loại hình đào tạo sau đại học*, Tạp chí Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, số 4.
- [18]. Ngô Văn Quyết (1997), *Đào tạo cao học – những suy tư và kiến nghị*, Tạp chí Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, số 2.
- [19]. Lê Đình Tiến – Trần Trí Đức (2001), *Liên kết giữa nghiên cứu triển khai và đào tạo sau đại học ở Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
- [20]. Phạm Sĩ Tiến (1999), *Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng, một giải pháp để phát triển đào tạo sau đại học*, Tạp chí Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, số 3.
- [21]. Phạm Sỹ Tiến – Phạm Văn Sơn (1998), *Các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học từ nay đến 2005*, Tạp chí Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, số 8.
- [22]. Phạm Xuân Thanh, 2000, *Chất lượng đào tạo sau đại học: quan niệm, tiêu chí và đo lường*, Tạp chí Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, số 5.